TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TUY ĐỨC** **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/DS-ST
Ngày: 11-8-2022
"V/v tranh chấp
hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY ĐỨC, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Triệu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Minh và ông Trần Duy Kiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên toà: Ông Phạm Ngọc Cảnh – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 128/2021/TLST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2022/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2022/QĐST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2022/QĐST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2022/QĐST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ.

Địa chỉ: Thôn 5, xã QT, huyện TĐ, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Long C – có mặt.

Địa chỉ: Thôn 3, xã ĐBS, huyện TĐ, tỉnh Đắk Nông.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Th – vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Địa chỉ: Thôn 1, xã QT, huyện TĐ, tỉnh Đắk Nông.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Duy M – vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Địa chỉ: Thôn 1, xã QT, huyện TĐ, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Long C trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa:

Ngày 26/12/2018, bà Nguyễn Thị Đ cho chị Nguyễn Thị Th vay 1216kg cà phê nhân với giá 32.900đ/kg, tương đương số tiền 40.000.000đ, hai bên có lập giấy vay viết tay, không thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ. Ngày 14/4/2020 (âm lịch) chị Th có lập giấy xác nhận nợ số tiền 40.000.000đ với bà Đ, không thỏa thuận thời hạn trả nợ và lãi suất. Sau đó bà Đ đã nhiều lần yêu cầu chị Th trả tiền nhưng chị Th không trả được nợ. Ngày 12/8/2021, bà Đ làm thông báo trả nợ gửi cho chị Th, chị Th nhận giấy nhưng cũng không có khả năng trả nợ. Vì vậy bà Đ đã làm đơn khởi kiện chị Th, đề nghị Tòa án buộc chị Nguyễn Thị Th trả cho tôi số tiền nợ theo giấy vay cà phê đề ngày 26/12/2018 và giấy xác nhận nợ đề ngày 14/4/2020 (âm lịch) đều do chị Th ký nhận nợ số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị Th trình bày: Chị Th thừa nhận có nợ của bà Nguyễn Thị Đ số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), nguồn gốc của số tiền nợ là do chị Th vay 01 tấn cà phê nhân của bà Đ, năm sau trả 1,2 tấn, đến mùa do chưa có cà phê để trả nợ nên ngày 14/4/2020 (âm lịch) chị Th và bà Đ thống nhất viết giấy nhận nợ số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng). Khi vay cà phê có thỏa thuận miệng về lãi suất và trong năm 2019 chị Th đã trả cho bà Đ 02 lần tiền lãi với tổng số tiền là 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng) nhưng không có chứng cứ chứng minh. Chị Th cho rằng khoản vay là nghĩa vụ chung của chị và chồng chị là anh Nguyễn Duy M (đã ly hôn), chị Th đồng ý trả nợ cho bà Đ nhưng do khó khăn nên chưa có điều kiện trả nợ và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Duy M trình bày: Anh M không liên quan đến khoản nợ của chị Th với bà Đ, đây là khoản nợ riêng của chị Th với bà Đ nên không đồng ý trả nợ cho bà Đ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức đã triệu tập hợp lệ đối với chị Th, anh M tham gia phiên đối chất, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị Th, anh M đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức tham gia phiên toà xác định việc tuân thủ theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm đều tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nhưng đã có lời khai trong hồ sơ vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử vắng mặt đối với bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 2 Điều 143; khoản 1 Điều 147; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 463; khoản 1, khoản 2 Điều 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sư năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ, buộc chị Nguyễn Thị Th phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng).

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị Th phải trả số tiền vay cà phê vào ngày 26/12/2018, được chốt nợ vào ngày 14/4/2020 (âm lịch) tức ngày 05/6/2020 dương lịch, tranh chấp phát sinh từ hợp đồng dân sự vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Các bên cho vay không thỏa thuận thời hạn trả nợ, ngày 12/8/2021 bà Nguyễn Thị Đ có gửi thông báo về việc trả nợ cho chị Nguyễn Thị Th, chị Th nhận được thông báo nhưng khẳng định không có khả năng trả nợ. Ngày 05/10/2021, bà Đ làm đơn khởi kiện tại Tòa án là còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự.

[1.3] Bị đơn chị Nguyễn Thị Th có địa chỉ cư trú tại thôn 1, xã QT, huyện TĐ, tỉnh Đắk Nông nên Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu chị Nguyễn Thị Th phải trả số tiền đã vay (vay cà phê quy ra tiền) là 40.000.000đ theo giấy viết tay ngày 26/12/2018 và giấy xác nhận nợ đề ngày14/4/2020 (âm lịch) tức ngày 05/6/2020 dương lịch.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Th thừa nhận nợ, đồng ý trả nợ cho bà Đ nhưng do không có khả năng trả nợ nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Chị Th cho rằng khoản nợ là nghĩa vụ chung của chị và anh Nguyễn Duy M nhưng anh M không thừa nhận nợ, không ký nhận vào giấy vay, không đồng ý trả nợ cùng chị Th và bà Đ cũng chỉ yêu cầu một mình chị Th trả nợ nên không có căn cứ buộc anh M trả nợ cho bà Đ.

Chị Th cho rằng nguồn gốc của số tiền vay 40.000.000đ là do chị vay của bà Đ 01 tấn cà phê, tính lãi thành 1,2 tấn, trong năm 2019 chị đã trả lãi 02 lần bằng tiền mặt số tiền 16.000.000đ cho bà Đ nhưng không có chứng cứ chứng minh. Ngoài ra, giấy vay cà phê đề ngày 26/12/2018 thể hiện rõ nội dung chị Th vay 1.216kg cà phê với giá tại thời điểm vay là 32.900đ/kg, thành tiền là 40.000.000đ có chữ ký nhận của chị Th; thông báo trả nợ đề ngày 12/8/2021 của bà Đ cũng ghi rõ nội dung ngày 26/12/2018 chị Th vay 1.216kg quy thành tiền là 40.000.000đ, đến ngày 14/4/2020 xác nhận nợ thành tiền là 40.000.000đ, chị Th đã ký nhận nợ và không có ý kiến gì. Như vậy, cả hai giấy vay chị Th ký nhận đều thể hiện việc chị Th vay số tiền 40.000.000đ, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ. Vì vậy, việc chị Th cho rằng bà Đ tính lãi và việc chị Th trả tiền lãi là không có căn cứ.

Nguồn gốc khoản vay là vay cà phê nhưng bên vay nhận bằng tiền và các bên đã thỏa thuận thống nhất trả số nợ bằng tiền nên cần buộc bên vay trả nợ bằng tiền là phù hợp.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy căn cứ Điều 463 và khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về hợp đồng vay tài sản và nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Chị Th có nghĩa vụ trả tiền đã vay theo thỏa thuận nhưng đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, bà Đ yêu cầu chị Th phải trả số tiền đã vay là 40.000.000đ là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Điều 463. Hợp đồng vay tài sản

Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

Điều 466. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay

1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Trường hợp bên vay không thể trả vật thì có thể trả bằng tiền theo trị giá của vật đã vay tại địa điểm và thời điểm trả nợ, nếu được bên cho vay đồng ý.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, bị đơn chị Nguyễn Thị Th phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Về tiền tạm ứng án phí, bà Đ được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 463; khoản 1, khoản 2 Điều 466; Điều 468 của của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc chị Nguyễn Thị Th phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Nguyễn Thị Th chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì chị Th phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Th phải chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bán án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hợp lệ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THADS huyện Tuy Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký, đóng dấu)

Nguyễn Xuân Triệu